



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hấn	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (“sau đây được gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đình Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61516334/21927573

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.943.433.007.847	3.523.743.084.694
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	83.142.273.139	118.980.492.011
111	1. Tiền		73.142.273.139	113.980.492.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	602.156.027.397	496.480.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.176.027.397	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		591.980.000.000	496.480.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.815.570.080.027	1.582.844.028.844
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.668.607.215.899	1.456.208.901.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	70.603.935.079	46.341.826.761
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	95.706.418.040	95.781.294.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(19.347.488.991)	(15.688.169.178)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	200.175.430
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.401.907.156.060	1.293.222.186.291
141	1. Hàng tồn kho		1.414.631.246.102	1.314.138.839.477
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.724.090.042)	(20.916.653.186)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.657.471.224	32.216.377.548
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.016.143.466	3.636.195.947
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.625.137.312	26.860.842.941
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.016.190.446	1.719.338.660
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.159.702.617.164	2.185.701.172.360
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		102.485.628	2.022.360.628
216	1. Phải thu dài hạn khác		102.485.628	2.022.360.628
220	II. Tài sản cố định		321.896.945.006	340.049.413.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	205.998.098.095	221.794.171.222
222	Nguyên giá		498.076.090.070	491.647.586.583
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(292.077.991.975)	(269.853.415.361)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	115.898.846.911	118.255.242.637
228	Nguyên giá		128.506.486.793	128.137.825.093
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.607.639.882)	(9.882.582.456)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		37.995.016.767	26.452.214.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	37.995.016.767	26.452.214.092
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.764.351.764.800	1.779.615.166.133
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		971.353.164.123	937.978.560.127
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		833.526.199.493	822.284.027.343
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40.527.598.816)	(13.647.421.337)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	33.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		35.356.404.963	37.562.017.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.356.404.963	37.562.017.648
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.103.135.625.011	5.709.444.257.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.194.218.954.138	2.888.069.086.410
310	I. Nợ ngắn hạn		3.136.938.847.527	2.820.159.683.799
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.737.216.972.520	1.444.153.735.658
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	58.114.092.866	66.740.168.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.086.642.045	4.391.082.529
314	4. Phải trả người lao động		30.722.007.035	31.538.255.550
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.485.468.753	10.844.673.816
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		199.237.500	194.884.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	50.229.903.676	37.928.586.999
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.229.483.636.363	1.210.680.263.467
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	13.400.886.769	13.688.033.257
330	II. Nợ dài hạn		57.280.106.611	67.909.402.611
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	12.000.000.000	12.000.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		158.648.611	158.648.611
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	45.121.458.000	55.750.754.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.908.916.670.873	2.821.375.170.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.908.916.670.873	2.821.375.170.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	23.824.230.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.568.774.301	2.680.428.578
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		168.112.782.422	159.610.663.278
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.699.119	1.002.837.865
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		682.427.840.086	637.130.207.614
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		498.990.995.275	444.831.128.585
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		183.436.844.811	192.299.079.029
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		166.822.796.032	166.864.281.396
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.103.135.625.011	5.709.444.257.054

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.334.174.800.745	5.723.375.717.964
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(22.964.986.741)	(30.389.182.047)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	5.311.209.814.004	5.692.986.535.917
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.797.711.488.517)	(5.199.374.486.634)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		513.498.325.487	493.612.049.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	94.200.191.105	100.038.779.387
22	7. Chi phí tài chính	25	(127.496.489.198)	(98.999.790.094)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(73.992.059.074)	(84.568.076.156)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	151.315.993.349	148.115.955.933
25	9. Chi phí bán hàng	26	(258.769.965.565)	(266.060.272.498)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(137.204.292.431)	(137.101.490.262)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		235.543.762.747	239.605.231.749
31	12. Thu nhập khác		4.569.646.498	3.936.171.820
32	13. Chi phí khác		(2.081.244.936)	(2.054.537.254)
40	14. Lợi nhuận khác		2.488.401.562	1.881.634.566
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		238.032.164.309	241.486.866.315
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(22.157.025.718)	(12.805.747.530)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		215.875.138.591	228.681.118.785
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		195.070.302.452	206.933.855.178
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.804.836.139	21.747.263.607
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	774	821
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	774	821

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

11/2021
10/2021
10/2021
10/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		238.032.164.309	241.486.866.315
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	27.917.396.805	27.300.160.568
03	Các khoản dự phòng		33.836.025.786	13.651.179.350
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6.554.602.686	2.826.682.764
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(220.349.810.536)	(227.007.306.795)
06	Chi phí lãi vay	25	73.992.059.074	84.568.076.156
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.545.218.606)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		159.982.438.124	141.280.439.752
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(242.058.789.277)	16.475.754.039
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(111.846.020.008)	141.909.932.428
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		292.419.037.247	(23.103.022.644)
12	Giảm chi phí trả trước		2.825.665.166	13.505.131.637
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.176.027.397)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(74.504.804.739)	(84.203.816.361)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.520.965.479)	(8.315.501.767)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.281.189.616)	(19.661.372.540)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(19.160.655.979)	177.887.544.544
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.716.271.630)	(60.390.634.325)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		400.000.000	333.418.182
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(457.000.000.000)	(246.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		361.500.000.000	108.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.452.915.055)	(34.202.176.800)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý năm giữ)		1.103.697.383	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		217.105.578.021	199.747.329.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		82.940.088.719	(32.512.063.488)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.206.853.497.554	3.703.704.283.657
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.198.679.420.658)	(3.812.178.066.315)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(107.565.439.400)	(86.210.676.524)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.391.362.504)	(194.684.459.182)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(35.611.929.764)	(49.308.978.126)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		118.980.492.011	170.381.283.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(226.289.108)	(2.091.813.360)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	83.142.273.139	118.980.492.011

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.117 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.100).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,35%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,65%	65,00%	66,30%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	62,38%	62,17%	62,38%

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y Tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.12) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

02-
 3 T
 4 H
 5 Y
 NA
 1 ÁP
 1 Ộ
 - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

001
Y
DUY
M
NH
I
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	11.897.328.579	14.663.828.222
Tiền gửi ngân hàng	61.244.944.560	99.316.663.789
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	83.142.273.139	118.980.492.011

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất là 3,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu	10.176.027.397	10.176.027.397	-	-
TỔNG CỘNG	10.176.027.397	10.176.027.397	-	-

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Nova tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty. Khoản trái phiếu được nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	591.980.000.000	591.980.000.000	496.480.000.000	496.480.000.000
TỔNG CỘNG	591.980.000.000	591.980.000.000	496.480.000.000	496.480.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc là 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6% đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.668.138.215.899	1.456.208.901.127
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	469.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.668.607.215.899	1.456.208.901.127
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(10.705.061.827)</i>	<i>(6.865.642.014)</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có tổng giá trị là 725 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 428 tỷ VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	19.979.228.421	16.417.810.294
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát	24.826.611.786	-
Các khoản trả trước khác	25.798.094.872	29.924.016.467
TỔNG CỘNG	70.603.935.079	46.341.826.761

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	15.688.169.178	9.995.221.481
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	<i>4.443.198.068</i>	<i>8.097.325.121</i>
<i>Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm</i>	<i>(135.478.255)</i>	<i>-</i>
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	<i>(648.400.000)</i>	<i>(2.404.377.424)</i>
Số cuối năm	19.347.488.991	15.688.169.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	1.127.927.164	(1.127.927.164)	1.627.927.164	(1.627.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	12.240.101.205	-	8.892.280.553	-
Các khoản tạm ứng	3.179.844.086	-	4.289.526.338	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (i)	15.854.676.855	-	31.721.304.714	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	21.882.272.470	-	25.824.386.234	-
Ký cược, ký quỹ	23.014.135.959	-	5.116.874.193	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.212.860.301	(319.900.000)	11.114.395.508	-
TỔNG CỘNG	95.706.418.040	(8.642.427.164)	95.781.294.704	(8.822.527.164)
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	95.589.139.470	-	95.750.494.704	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	117.278.570	-	30.800.000	-

(i) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	8.322.527.164	-	8.822.527.164	-
Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Gia Lai	5.304.799.999	3.713.359.999	-	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	20.273.379.265	10.839.857.438	14.262.850.512	7.397.208.498
TỔNG CỘNG	33.900.706.428	14.553.217.437	23.085.377.676	7.397.208.498

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.830.122.295	(21.290.652)	23.824.857.302	(833.871)
Công cụ, dụng cụ	7.377.754.340	-	7.591.559.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.142.558.723	-	12.140.401.076	-
Thành phẩm	15.339.427.807	(205.848.250)	17.615.156.143	(960.659.949)
Hàng hóa	1.173.613.735.576	(12.496.951.140)	1.148.550.584.914	(19.955.159.366)
Hàng mua đang đi trên đường	124.368.163.633	-	52.908.853.225	-
Hàng hóa bất động sản (*)	49.959.483.728	-	51.507.427.253	-
TỔNG CỘNG	1.414.631.246.102	(12.724.090.042)	1.314.138.839.477	(20.916.653.186)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị là 665.040 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 783.578 triệu VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	20.916.653.186	11.464.559.621
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	11.145.551.569	18.626.373.050
<i>Trừ:</i> Sử dụng dự phòng trong năm	(11.353.613.383)	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.984.501.330)	(9.174.279.485)
Số cuối năm	<u>12.724.090.042</u>	<u>20.916.653.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	296.715.766.417	121.383.943.892	64.331.304.606	8.466.766.186	749.805.482	491.647.586.583
- Mua trong năm	338.438.191	5.934.532.970 (249.200.000)	2.766.944.516 (1.292.291.585)	577.935.454 (331.651.584)	-	9.617.851.131 (1.873.143.169)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(114.219.807)	(86.897.367)	(34.072.210)	-	(5.448.803)	(240.638.187)
- Điều chỉnh giảm khác	(1.075.566.288)	-	-	-	-	(1.075.566.288)
Số cuối năm	295.864.418.513	126.982.379.495	65.771.885.327	8.713.050.056	744.356.679	498.076.090.070
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	82.100.402.369	41.218.661.533	29.937.180.285	4.378.211.536	744.356.679	158.378.812.402
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	148.926.177.092	68.631.337.198	45.693.971.670	5.852.123.919	749.805.482	269.853.415.361
- Khấu hao trong năm	11.054.406.514	9.270.903.011 (11.800.005)	3.993.515.590 (1.292.291.585)	816.974.653 (331.651.584)	-	25.135.799.768 (1.635.743.174)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(93.111.090)	(86.897.367)	5.329.354	(19.785.786)	(5.448.803)	(199.913.692)
- Điều chỉnh giảm khác	(1.075.566.288)	-	-	-	-	(1.075.566.288)
Số cuối năm	158.811.906.228	77.803.542.837	48.400.525.029	6.317.661.202	744.356.679	292.077.991.975
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	147.789.589.325	52.752.606.694	18.637.332.936	2.614.642.267	-	221.794.171.222
Số cuối năm	137.052.512.285	49.178.836.658	17.371.360.298	2.395.388.854	-	205.998.098.095

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 187.141 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 130.570 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Tổng Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội; số 126A, Trần Quốc Thảo, phường 14, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	122.769.587.219	5.368.237.874	128.137.825.093
- Mua trong năm	-	44.050.000	44.050.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	377.000.000	377.000.000
- Điều chỉnh giảm khác	-	(40.000.000)	(40.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(9.172.800)	(3.215.500)	(12.388.300)
Số cuối năm	<u>122.760.414.419</u>	<u>5.746.072.374</u>	<u>128.506.486.793</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	5.220.000	3.502.369.374	3.507.589.374
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.839.624.413	4.042.958.043	9.882.582.456
- Hao mòn trong năm	2.573.322.498	208.274.539	2.781.597.037
- Điều chỉnh giảm khác	-	(40.000.000)	(40.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(6.266.100)	(10.273.511)	(16.539.611)
Số cuối năm	<u>8.406.680.811</u>	<u>4.200.959.071</u>	<u>12.607.639.882</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>116.929.962.806</u>	<u>1.325.279.831</u>	<u>118.255.242.637</u>
Số cuối năm	<u>114.353.733.608</u>	<u>1.545.113.303</u>	<u>115.898.846.911</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Kho Tân Tạo – CPC1	34.801.626.759	23.953.413.000
Các công trình khác	3.193.390.008	2.498.801.092
TỔNG CỘNG	<u>37.995.016.767</u>	<u>26.452.214.092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	971.353.164.123	937.978.560.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh 13.2</i>)	833.526.199.493	822.284.027.343
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(40.527.598.816)</u>	<u>(13.647.421.337)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.764.351.764.800</u>	<u>1.779.615.166.133</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá trị trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Công ty, phát hành với mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Vào ngày 21 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn		Tỷ lệ quyền biểu quyết		Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,87%	22,04%	22,89%	22,04%	22,89%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,20%	28,50%	26,43%	28,50%	26,43%	28,50%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số nhà 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thị Sách, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	-	-	30,00%	30,00%	19,97%	19,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	381.451.066.108	827.414.864.200	356.675.965.590	542.641.296.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	286.753.800.926	(*)	324.937.691.976	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha	157.935.309.280	(*)	119.283.514.063	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	44.079.093.505	41.580.000.000	46.026.492.336	86.940.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	76.478.256.628	164.784.158.000	66.596.864.751	140.484.190.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.883.334.071	(*)	16.917.190.082	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	3.182.066.257	(*)	3.386.070.632	(*)	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.590.237.348	(*)	4.154.770.697	(*)	
TỔNG CỘNG	971.353.164.123		937.978.560.127		

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Phần lợi nhận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Lãi/(lỗ) do giám ty lệ sở hữu trong công ty liên kết	Tăng/(giảm) khác do biến động của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	Cổ tức nhận được	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	30,00%	324.937.691.976	81.814.508.950	-	-	(119.998.400.000)	-	286.753.800.926	
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	356.675.965.590	43.274.861.055	(7.194.733.537)	-	(11.305.027.000)	-	381.451.066.108	
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,43%	119.283.514.063	8.388.801.236	2.258.794.381	-	(4.995.800.400)	33.000.000.000	157.935.309.280	
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	46.026.492.336	(1.947.398.831)	-	-	-	-	44.079.093.505	
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	66.596.864.751	23.170.436.877	-	-	(13.289.045.000)	-	76.478.256.628	
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.917.190.082	1.451.143.989	-	-	(1.485.000.000)	-	16.883.334.071	
7.	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	3.386.070.632	(204.004.375)	-	-	-	-	3.182.066.257	
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.154.770.697	303.583.604	-	131.883.047	-	-	4.590.237.348	
TỔNG CỘNG			937.978.560.127	156.251.932.505	(4.935.939.156)	131.883.047	(151.073.272.400)	33.000.000.000	971.353.164.123	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,38%	200.503.651.417	(22.260.487.417)	178.243.164.000	18,38%	200.503.651.417	-	230.117.549.040	
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	211.977.675.000	13,40%	139.411.862.876	-	163.881.900.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharmaco	6,33%	69.305.080.876	-	91.196.640.000	14,25%	69.305.080.876	-	115.705.737.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm ViciPhar (i)	14,38%	63.851.546.644	-	72.485.604.200	14,38%	48.398.631.589	-	59.867.966.800	
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(12.056.506.360)	33.966.409.500	10,23%	46.022.915.860	(6.843.057.460)	39.179.858.400	
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(3.721.808.288)	8.139.900.000	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000	
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	27.836.250.000	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000	
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam (ii)	0,00%	-	-	-	10,86%	4.210.742.905	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675	-	99.600.000.000	10,75%	20.443.659.675	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662	(162.447.162)	808.582.500	0,73%	971.029.662	-	783.750.000	
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	15,34%	670.269.026	-	(*)	15,34%	670.269.026	-	(*)	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (iii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	29.000.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị THPT Đông Dương (iii)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	-	-	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,10%	300.659.375	-	528.000.000	0,10%	300.659.375	-	478.720.000	
TỔNG CỘNG		833.526.199.493	(40.527.598.816)	822.284.027.343		822.284.027.343	(13.647.421.337)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Tổng Công ty đã thu được bằng tiền khoản đầu tư này.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị THT Đông Dương để đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh số 19).
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước	30.202.309.586	31.261.362.164
Công cụ và dụng cụ	2.201.067.039	2.607.787.660
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	440.250.000	1.244.681.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.512.778.338	2.448.186.097
TỔNG CỘNG	35.356.404.963	37.562.017.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.699.352.602.705	1.699.352.602.705	1.407.906.542.216	1.407.906.542.216
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	372.285.915.267	372.285.915.267	96.666.865.783	96.666.865.783
- Phải trả người bán khác	1.327.066.687.438	1.327.066.687.438	1.311.239.676.433	1.311.239.676.433
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	37.864.369.815	37.864.369.815	36.247.193.442	36.247.193.442
TỔNG CỘNG	1.737.216.972.520	1.737.216.972.520	1.444.153.735.658	1.444.153.735.658
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

15.2 Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	32.821.943.735	43.228.575.854
- Bệnh Viện Sản Nhi An Giang	18.694.720.772	-
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Đại Dương	7.670.883.386	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	6.456.339.577	25.888.686.119
- Công ty TNHH EVD Dược phẩm và Y tế	-	17.339.889.735
- Người mua khác trả tiền trước	25.292.149.131	22.336.592.487
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	1.175.000.000
TỔNG CỘNG	58.114.092.866	66.740.168.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	162.413.432	187.867.951.744	(186.584.644.551)	1.445.720.625
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.033.946.073	(6.033.946.073)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.403.930.690	21.881.612.234	(19.520.965.479)	4.764.577.445
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.113.621	6.524.636.059	(6.445.405.705)	1.876.343.975
Tiền thuê đất	-	12.184.045.836	(12.184.045.836)	-
Thuế khác	27.624.786	440.115.252	(467.740.038)	-
TOTAL	4.391.082.529	234.932.307.198	(231.236.747.682)	8.086.642.045

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải trả cổ đông	263.553.107	264.714.343
Chi phí lãi vay	1.650.872.338	2.163.618.003
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	7.231.464.837	8.076.762.999
TỔNG CỘNG	9.485.468.753	10.844.673.816

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	4.472.515.076	148.364.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	3.911.367.670	4.157.049.121
Phải trả hàng ủy thác	7.823.495.391	10.165.544.039
Số dư thư tín dụng (LC UPAS) phải trả (i)	20.498.417.595	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.524.107.944	23.457.629.363
TỔNG CỘNG	50.229.903.676	37.928.586.999

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác	50.145.903.676	37.815.255.892
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	84.000.000	113.331.107

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 liên quan tới nghiệp vụ mua hàng hóa và thanh toán qua LC UPAS với ngân hàng. Thư tín dụng này bằng USD và phí giao dịch là từ 2,7% - 4%/năm trên số dư tín dụng hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	1.119.425.939.831	1.119.425.939.831	3.190.519.911.113	(3.150.174.084.658)	1.159.771.766.286	1.159.771.766.286	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.2)	80.844.947.636	80.844.947.636	16.333.586.441	(37.939.400.000)	59.239.134.077	59.239.134.077	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	10.409.376.000	10.409.376.000	10.629.296.000	(10.565.936.000)	10.472.736.000	10.472.736.000	
TỔNG CỘNG	1.210.680.263.467	1.210.680.263.467	3.217.482.793.554	(3.198.679.420.658)	1.229.483.636.363	1.229.483.636.363	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	26.750.754.000	26.750.754.000	-	(10.629.296.000)	16.121.458.000	16.121.458.000	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
TỔNG CỘNG	55.750.754.000	55.750.754.000	-	(10.629.296.000)	45.121.458.000	45.121.458.000	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					Đơn vị tính: VND
19.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
	Bên cho vay					
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	298.774.055.269	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 6,45%/năm	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.	
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	215.853.696.245	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2% - 5,5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng với giá trị tối thiểu 250 tỷ VND.	
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	176.357.024.637	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 5,5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng của công ty với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.	
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh 1	51.725.557.719	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 5,5%/năm		
	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	104.633.528.374	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7% - 4,8%/năm	Hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty con	
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	93.533.466.885	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8 - 5,1%/năm	Tín chấp.	
	Các khoản vay khác	218.894.437.157	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 8 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 6%/năm	Một số nhà cửa, vật kiến trúc, hàng tồn kho tại các công ty con của Tổng Công ty	
	TỔNG CỘNG	1.159.771.766.286				

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
19.2	Các khoản vay cá nhân ngắn hạn				
	<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	Vay cán bộ công nhân viên của công ty con của Tổng Công ty	41.749.600.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý.	6%/năm	Tin chấp
	Vay các cá nhân khác	17.489.534.077	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả từ hàng tháng đến hàng quý.	6% - 12%/năm	Tin chấp
	TỔNG CỘNG	59.239.134.077			
19.3	Các khoản vay dài hạn				
	<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.200.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý.	9,8%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân với giá trị 130 tỷ VND.
	<i>Trong đó:</i>	6.200.000.000			
	Vay dài hạn đến hạn trả				
	Vay dài hạn				
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	18.508.704.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	8,4%/năm	60% Quyền sử dụng toa lạc tại 132A Nguyễn Văn Cừ nói dài Phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với giá trị 79,9 tỷ VND.
	<i>Trong đó:</i>	3.627.176.000			
	Vay dài hạn đến hạn trả	14.881.528.000			
	Vay dài hạn	29.000.000.000			
	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng quý.	0%	Cổ phần của công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương.
	<i>Trong đó:</i>	29.000.000.000			
	Vay dài hạn đến hạn trả	-			
	Vay dài hạn	1.885.490.000			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.885.490.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn sau 20 kỳ liên tiếp kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Lãi vay trả hàng quý.	10%/năm	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính của Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3 - Công ty con của Tổng Công ty
	<i>Trong đó:</i>	645.560.000			
	Vay dài hạn đến hạn trả	1.239.930.000			
	Vay dài hạn	55.594.194.000			
	TỔNG CỘNG	55.594.194.000			
	<i>Trong đó:</i>	10.472.736.000			
	Vay dài hạn đến hạn trả	45.121.458.000			
	Vay dài hạn				

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước:	Số đầu năm	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210	
	-	-	-	-	-	-	206.933.855.178	21.747.263.607	228.681.118.785	
	-	-	-	-	-	-	(71.100.000.000)	(15.146.585.000)	(86.246.585.000)	
	-	-	-	(939.947.395)	9.852.286.492	553.752.424	(12.804.926.720)	(3.916.989.326)	(16.721.916.046)	
	-	-	-	-	-	-	26.376.146.839	(1.194.266.665)	34.647.971.695	
	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	2.680.428.578	159.610.663.278	1.002.837.865	637.130.207.614	166.864.281.396	2.821.375.170.644	
Năm nay										
	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	2.680.428.578	159.610.663.278	1.002.837.865	637.130.207.614	166.864.281.396	2.821.375.170.644	
	-	-	-	-	-	-	195.070.302.452	20.804.836.139	215.875.138.591	
	-	-	-	-	-	-	(94.800.000.000)	(17.089.590.000)	(111.889.590.000)	
	-	33.915.027.000	-	-	-	-	(33.915.027.000)	-	-	
	-	-	-	-	14.759.534.247	-	(14.759.534.247)	-	-	
	-	-	-	-	-	-	(857.750.320)	(453.671.784)	(1.311.422.104)	
	-	-	-	(111.654.277)	(6.257.415.103)	(20.138.746)	(11.633.457.640)	(3.049.163.384)	(14.682.621.024)	
	-	-	-	-	-	-	6.193.099.227	(253.896.335)	(450.005.234)	
	-	-	-	-	-	-	682.427.840.086	166.822.796.032	2.908.916.670.873	
	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	2.568.774.301	168.112.782.422	982.699.119	682.427.840.086	166.822.796.032	2.908.916.670.873	

(*) Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Nhà nước Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Phương	40.290.000	40.290.000	-	40.290.000	40.290.000	-
Các cổ đông khác	42.660.000	42.660.000	-	42.660.000	42.660.000	-
	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Quyết định số 2088/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP, Bộ Y tế là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP.

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 400 VND/cổ phiếu	94.800.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018: 300 VND/cổ phiếu	-	71.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2019	94.784.080.000	-
Cổ tức cho năm 2018	570.000	71.089.410.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.688.033.257	16.627.489.751
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	15.994.043.128	16.721.916.046
Sử dụng quỹ trong năm	(16.281.189.616)	(19.661.372.540)
Số cuối năm	13.400.886.769	13.688.033.257

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	38.126	490.272
- Euro (EUR)	23.897	22.175
- Baht Thái (THB)	6.342	2.006
- Kip Lào (LAK)	771.768.485	16.253.000
- FT - Hungari	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	19.647.902.927	44.817.015.037
3. Nợ khó đòi đã xử lý	135.478.255	-

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.334.174.800.745	5.723.375.717.964
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>5.240.734.876.584</i>	<i>5.633.240.257.531</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>91.682.700.527</i>	<i>80.701.944.085</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>1.757.223.634</i>	<i>9.433.516.348</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.964.986.741)	(30.389.182.047)
Chiết khấu thương mại	-	(94.276.364)
Hàng bán bị trả lại	(22.964.986.741)	(30.294.905.683)
Doanh thu thuần	5.311.209.814.004	5.692.986.535.917
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>5.217.769.889.843</i>	<i>5.621.101.489.854</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>91.682.700.527</i>	<i>62.451.529.715</i>
<i>Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>1.757.223.634</i>	<i>9.433.516.348</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần đối với bên khác</i>	<i>5.308.367.444.790</i>	<i>5.690.791.970.386</i>
<i>Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>2.842.369.214</i>	<i>2.194.565.531</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, đầu tư trái phiếu	39.127.628.905	32.103.485.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.752.497.368	46.518.006.399
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.908.877.908	11.435.644.857
Lãi bán hàng trả chậm	8.977.151.733	7.059.925.096
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.434.035.191	2.921.717.968
TỔNG CỘNG	<u>94.200.191.105</u>	<u>100.038.779.387</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ	4.793.002.494.753	5.181.612.380.463
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	1.547.943.525	8.310.012.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.161.050.239	9.452.093.565
TỔNG CỘNG	<u>4.797.711.488.517</u>	<u>5.199.374.486.634</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	73.992.059.074	84.568.076.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.936.481.108	11.844.793.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.687.771.537	3.964.467.957
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	26.880.177.479	(1.493.861.912)
Chi phí tài chính khác	-	116.314.049
TỔNG CỘNG	<u>127.496.489.198</u>	<u>98.999.790.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân công	127.020.323.525	127.860.334.149
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.125.719.542	8.352.225.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.297.522.348	73.583.662.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.896.363.298	18.127.359.302
- Chi phí bán hàng khác	33.430.036.852	38.136.691.006
TỔNG CỘNG	<u>258.769.965.565</u>	<u>266.060.272.498</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	41.739.259.527	39.046.895.822
- Chi phí dụng cụ quản lý	2.531.916.771	4.818.869.183
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	10.474.312.525
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.791.895.982	4.410.394.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.473.705.505	32.899.543.739
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.794.798.068	5.692.947.697
- Thuế, phí và lệ phí	9.843.189.128	7.775.768.500
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.029.527.450	31.982.758.208
TỔNG CỘNG	<u>137.204.292.431</u>	<u>137.101.490.262</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán lại (*)	4.814.748.555.305	5.025.797.658.276
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.287.335.410	39.139.352.458
Chi phí nhân công	176.975.723.037	171.156.911.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.917.396.805	27.300.160.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.820.992.133	109.555.840.281
Chi phí khác	101.184.634.204	103.466.630.825
TỔNG CỘNG	<u>5.288.934.636.894</u>	<u>5.476.416.553.779</u>

(*) Bao gồm chi phí mua hàng hóa cho các hoạt động thương mại của Tổng Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập phát sinh tại Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào chịu thuế suất là 24%.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	18.511.149.020	12.155.661.444
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	<u>3.645.876.698</u>	<u>650.086.086</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.157.025.718</u>	<u>12.805.747.530</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	238.032.164.309	241.486.866.315
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	8.843.304.015	-
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	4.986.594.012	5.096.417.076
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	618.000.000	444.000.000
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	319.900.000	2.456.510.660
Các khoản phạt	333.755.480	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(32.836.079.690)	(46.518.006.399)
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(3.138.374.044)	(12.002.909.205)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(2.886.119.142)	(1.562.780.487)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(152.067.500.234)	(149.056.377.854)
Lợi nhuận ước tính trong năm trước thuế	62.205.644.706	40.343.720.106
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	62.205.644.706	40.343.720.106
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 24%	408.366.067	46.433.232
Thu nhập chịu thuế suất 20%	92.065.705.821	60.722.587.344
Lỗ tính thuế	(30.268.427.182)	(20.425.300.470)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	18.511.149.020	12.155.661.444
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	3.645.876.698	650.086.086
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	1.983.729.776	(2.506.515.987)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.520.965.479)	(8.315.501.767)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.619.790.015	1.983.729.776
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	4.764.577.445	2.403.930.690
Thuế TNDN trả trước	(144.787.430)	(420.200.914)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 74.903.151.910 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 44.635.882.327 VND). Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
2017	2022	(9.544.986.173)	-	(9.544.986.173)
2018	2023	(14.665.595.684)	-	(14.665.595.684)
2019	2024	(20.425.300.470)	1.157.599	(20.424.142.871)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	(30.268.427.182)
TỔNG CỘNG			(74.904.309.509)	1.157.599 (74.903.151.910)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chênh lệch tạm thời

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	Đơn vị tính: VND
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	74.903.151.910
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	1.127.927.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.127.927.164
TỔNG CỘNG	76.031.079.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	33.000.000.000	-
		Cổ tức được chia	4.995.800.400	3.110.533.600
		Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	-	1.175.000.000
		Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	2.192.380.952	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	13.289.045.000	9.492.175.000
		Mua hàng hóa	2.034.663.843	-
		Đầu tư góp vốn	-	5.568.736.800
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	11.305.027.000	22.610.054.000
		Cung cấp dịch vụ	-	1.751.428.572
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
		Mua hàng hóa	245.561.904	20.223.825
		Phí dịch vụ bảo quản hàng	275.073.213	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	119.998.400.000	89.998.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	1.134.000.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	131.867.746.053	107.047.319.397
		Doanh thu cho thuê	338.640.085	443.136.959
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.348.177	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

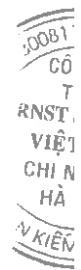
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu dịch vụ kiểm nghiệm	469.000.000	-
			469.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền thuê nhà	117.278.570	30.800.000
			117.278.570	30.800.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	37.397.222.227	36.147.614.292
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	376.605.532	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	90.542.056	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	99.579.150
			37.864.369.815	36.247.193.442
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	-	1.175.000.000
			-	1.175.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ	84.000.000	113.331.107
			84.000.000	113.331.107



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thù lao/Lương	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc	1.038.000.000	780.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	876.000.000	660.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT/ Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu KHCN	690.000.000	516.000.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
TỔNG CỘNG		2.940.000.000	2.292.000.000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	195.070.302.452	206.933.855.178
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(11.633.457.640)	(12.261.414.655)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	183.436.844.812	194.672.440.523
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	774	821
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	774	821

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 này căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Năm 2021	21.928.692.356	28.964.567.040
Từ năm 2022 tới 2025	62.349.059.811	57.702.278.376
Từ năm 2026	308.626.174.579	267.015.807.927
TỔNG CỘNG	<u>392.903.926.746</u>	<u>353.682.653.343</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Năm 2021	934.499.818	1.738.974.546
Từ năm 2022 tới 2025	1.276.752.727	1.306.928.183
Từ năm 2026	486.287.083	750.113.636
TỔNG CỘNG	<u>2.697.539.628</u>	<u>3.796.016.365</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

